

BỘ TƯ PHÁP - BỘ QUỐC PHÒNG**BỘ TƯ PHÁP -
BỘ QUỐC PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2015/TTLT-BTP-BQP

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự***Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13/3/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;**Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;**Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự.***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự****1. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:***“Điều 6. Hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết bồi thường**1. Trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ**a) Cục Bồi thường nhà nước Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết bồi thường đối với cơ quan, đơn vị trong phạm vi cả nước;**b) Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết bồi thường đối với cơ quan, đơn vị trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý.*

2. Nội dung hướng dẫn nghiệp vụ

- a) Trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường;
- b) Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả;
- c) Các nội dung liên quan khác về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

2. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Giải đáp vướng mắc

1. Trách nhiệm giải đáp vướng mắc

Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải đáp vướng mắc về việc thực hiện pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong phạm vi cả nước.

2. Nội dung giải đáp vướng mắc

- a) Phạm vi, đối tượng được bồi thường;
- b) Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- c) Các thiệt hại được bồi thường;
- d) Trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường;
- đ) Chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả;
- e) Nội dung quản lý nhà nước về công tác bồi thường;
- g) Các nội dung liên quan khác về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

3. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường

1. Cục Bồi thường nhà nước Bộ Tư pháp cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường trong phạm vi cả nước.

2. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý.

3. Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, việc cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ thực hiện quyền yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp với người bị thiệt hại.”.

4. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Thực hiện theo dõi hoạt động giải quyết bồi thường

1. Trách nhiệm theo dõi

a) Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổng hợp, theo dõi chung hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi cả nước;

b) Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp theo dõi cụ thể hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý;

c) Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh) theo dõi cụ thể hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý;

d) Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổng hợp, theo dõi chung hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý;

đ) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng theo dõi cụ thể hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.

2. Nội dung theo dõi

a) Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường;

b) Trách nhiệm thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

5. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Thực hiện theo dõi việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Trách nhiệm theo dõi

a) Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổng hợp, theo dõi chung việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi cả nước;

b) Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp theo dõi cụ thể việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý;

c) Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh theo dõi cụ thể việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý;

d) Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổng hợp, theo dõi chung việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý;

đ) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng theo dõi cụ thể việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý.

2. Nội dung theo dõi

a) Việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả;

b) Trách nhiệm thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

6. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Căn cứ thực hiện theo dõi hoạt động giải quyết bồi thường, thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Báo cáo kết quả giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
2. Báo cáo công tác bồi thường.
3. Bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
4. Khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức.
5. Thông tin báo chí về công tác bồi thường.”

7. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Thực hiện đơn đốc hoạt động giải quyết bồi thường

1. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp đơn đốc hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.
2. Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh đơn đốc hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.
3. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đơn đốc hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý.
4. Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng đơn đốc hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.
5. Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp đơn đốc trong các trường hợp:
 - a) Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư liên tịch này mà các cơ quan quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không thực hiện đơn đốc;
 - b) Cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã được đơn đốc nhưng không thực hiện giải quyết bồi thường theo quy định.”

8. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14 như sau:

“Điều 14a. Thực hiện đơn đốc việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp đơn đốc việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi cả nước.
2. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp đơn đốc việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý.
3. Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh đơn đốc việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý.

4. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đôn đốc việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý.

5. Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng đôn đốc việc chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý.”.

9. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Căn cứ thực hiện đôn đốc hoạt động giải quyết bồi thường, thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Kết quả theo dõi, kiểm tra công tác bồi thường.

3. Thông tin báo chí về công tác bồi thường.

4. Bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Thủ tục đôn đốc hoạt động giải quyết bồi thường

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin, tài liệu là căn cứ đôn đốc quy định tại Điều 15 Thông tư liên tịch này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Thông tư liên tịch này ban hành văn bản đôn đốc cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

2. Văn bản đôn đốc phải nêu rõ nội dung, thời hạn và trách nhiệm thực hiện của cơ quan được đôn đốc.

3. Văn bản đôn đốc được gửi đến cơ quan được đôn đốc, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan được đôn đốc và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi thực hiện xong nội dung văn bản đôn đốc, cơ quan được đôn đốc báo cáo bằng văn bản và gửi đến cơ quan đã đôn đốc, cơ quan cấp trên trực tiếp về kết quả thực hiện.

5. Trong trường hợp cơ quan được đôn đốc gặp khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện nội dung văn bản đôn đốc, phải báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định tại Chương III Thông tư liên tịch này.”.

11. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

“Điều 16a. Thủ tục đôn đốc việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, tài liệu là căn cứ đơn đốc quy định tại Điều 15 Thông tư liên tịch này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 14a Thông tư liên tịch này có văn bản đơn đốc cơ quan có trách nhiệm trong việc thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Văn bản phải nêu rõ nội dung, thời hạn và trách nhiệm thực hiện của cơ quan được đơn đốc.

3. Văn bản đơn đốc được gửi đến cơ quan được đơn đốc, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan được đơn đốc và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong nội dung văn bản đơn đốc, cơ quan được đơn đốc báo cáo bằng văn bản và gửi đến cơ quan đã đơn đốc, cơ quan cấp trên trực tiếp về kết quả thực hiện.”.

12. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Kiểm tra công tác bồi thường

1. Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác bồi thường trong phạm vi cả nước.

2. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp kiểm tra công tác bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.

3. Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh kiểm tra hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.

4. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiểm tra công tác bồi thường trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý.

5. Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng kiểm tra hoạt động giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý.”.

13. Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Nguyên tắc kiểm tra công tác bồi thường

Việc kiểm tra công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.

2. Đúng nội dung, phạm vi, đối tượng và thời hạn theo Quyết định hoặc Kế hoạch kiểm tra; tuân thủ trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 17 và Điều 17b Thông tư liên tịch này.”.

14. Bổ sung Điều 17b vào sau Điều 17a như sau:

“Điều 17b. Trình tự, thủ tục kiểm tra

1. Ra Quyết định hoặc ban hành Kế hoạch kiểm tra.

2. Công bố Quyết định hoặc Kế hoạch kiểm tra.

3. Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị đối tượng kiểm tra báo cáo về nội dung kiểm tra; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Đối tượng kiểm tra có trách nhiệm giải trình làm rõ những vấn đề Đoàn kiểm tra yêu cầu (nếu có).

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra trình cơ quan đã ra Quyết định hoặc ban hành Kế hoạch kiểm tra.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo kết quả kiểm tra được phê duyệt, cơ quan đã ra Quyết định hoặc ban hành Kế hoạch kiểm tra phải ban hành Kết luận kiểm tra và thông báo cho đối tượng kiểm tra.

7. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật (nếu có).”.

15. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 18. Căn cứ kiểm tra

1. Kế hoạch hàng năm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường.
2. Yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
3. Kết quả của hoạt động theo dõi, đôn đốc công tác bồi thường.
4. Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
5. Báo cáo công tác bồi thường.”.

16. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 như sau:

“Điều 21a. Thành phần Đoàn kiểm tra, nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra gồm có Trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng đoàn kiểm tra là đại diện lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường. Các thành viên Đoàn kiểm tra bao gồm đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc kiểm tra công tác bồi thường.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Chỉ đạo Đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong Quyết định hoặc Kế hoạch kiểm tra; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Đoàn kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản kiểm tra, xây dựng dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra, dự thảo kết luận kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của các văn bản đó;

d) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các thành viên trong Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn kiểm tra về nhiệm vụ được phân công.”.

17. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra

1. Đối tượng kiểm tra có quyền sau:

- a) Giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra;
- b) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng kiểm tra có nghĩa vụ sau:

- a) Chấp hành Quyết định hoặc Kế hoạch kiểm tra;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Thực hiện yêu cầu, kết luận của Đoàn kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

18. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 24. Các loại báo cáo, thời điểm lấy số liệu, hình thức báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

- a) Báo cáo 6 tháng: báo cáo kết quả công tác bồi thường của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 31/3 của năm báo cáo;
- b) Báo cáo hàng năm: báo cáo kết quả công tác bồi thường của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 30/9 của năm báo cáo.

Báo cáo được thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Báo cáo về công tác bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hình thức báo cáo

- a) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật hoặc gửi văn bản điện tử dưới dạng scan văn bản giấy (định dạng PDF).”.

19. Bổ sung Điều 24a vào sau Điều 24 như sau:

“Điều 24a. Thống kê số liệu

1. Cơ quan có trách nhiệm báo cáo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25 Thông tư liên tịch này thống kê số liệu tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Thời điểm thống kê số liệu định kỳ được thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 24 Thông tư liên tịch này.”.

20. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 25. Trách nhiệm báo cáo về công tác bồi thường

1. Chi cục Thi hành án dân sự định kỳ sáu tháng (trước ngày 10/4) và hàng năm (trước ngày 10/10) thống kê, sơ kết, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, gửi Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh, đồng thời, gửi Phòng Tư pháp để tổng hợp tình hình chung về hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường tại địa phương.

2. Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh định kỳ sáu tháng (trước ngày 15/4) và hàng năm (trước ngày 15/10) thống kê, sơ kết, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, gửi Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp, đồng thời, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp tình hình chung về hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường tại địa phương.

3. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp định kỳ sáu tháng và hàng năm sơ kết, tổng kết công tác bồi thường trong phạm vi cả nước, báo cáo Bộ Tư pháp, đồng thời gửi Cục Bồi thường nhà nước Bộ Tư pháp.

4. Phòng Thi hành án cấp quân khu định kỳ sáu tháng (trước ngày 10/4) và hàng năm (trước ngày 10/10) thống kê, sơ kết, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, báo cáo Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

5. Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng định kỳ sáu tháng (trước ngày 15/4) và hàng năm (trước ngày 15/10) thống kê, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện công tác bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, báo cáo Bộ Quốc phòng, đồng thời gửi Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng.

6. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng định kỳ sáu tháng và hàng năm sơ kết, tổng kết công tác bồi thường trong phạm vi do Bộ Quốc phòng quản lý gửi Bộ Tư pháp.

7. Cục Bồi thường nhà nước tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thống kê, tổng kết, báo cáo Chính phủ về công tác bồi thường.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2016.

2. Bãi bỏ Điều 13, các mẫu báo cáo, Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự và nội dung, biểu mẫu thống kê số việc, số tiền bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự trong Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng để phối hợp nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Khánh Ngọc

Mẫu

Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTP-BQP ngày 19/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường
(từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường,.....
(cơ quan xây dựng báo cáo) báo cáo như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC (LUẬT TNBTCNN) VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật TNBTCNN của cơ quan *(nếu có)*

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự

2.1. Công tác kiện toàn tổ chức bộ máy và biên chế để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường

- Thống kê số lượng công chức làm công tác bồi thường của cơ quan.
- Đánh giá đội ngũ công chức làm công tác bồi thường của cơ quan.

2.2. Công tác quán triệt, phổ biến, giáo dục Luật TNBTCNN trong phạm vi do mình quản lý

- Các hình thức phổ biến, giáo dục đã được áp dụng, triển khai.
- Đánh giá mức độ tuân thủ các quy định của Luật TNBTCNN.

2.3. Công tác bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường cho công chức thực hiện công tác giải quyết bồi thường trong phạm vi do mình quản lý

- Tổ chức, phối hợp tổ chức các Hội nghị tập huấn bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ.
- Đánh giá kết quả.

2.4. Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước

- Công tác xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
- Công tác hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết bồi thường.
- Công tác giải đáp vướng mắc pháp luật, cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.
- Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra.
- Báo cáo, thống kê về công tác bồi thường.
- Phối hợp quản lý nhà nước về công tác bồi thường.

3. Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi quản lý¹

- Tình hình yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan.
- Tình hình, kết quả giải quyết bồi thường.
- Tình hình chi trả tiền bồi thường.
- Tình hình thẩm định cấp kinh phí, chi trả tiền bồi thường (trong và ngoài kỳ báo cáo) do Bộ Tài chính báo cáo.
- Hồ sơ, vụ việc chưa giải quyết, lý do.
- Tình hình về kết quả xem xét và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của công chức có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại.

4. Đánh giá chung những kết quả đạt được

- Về hiệu quả thi hành Luật TNBTCNN tại cơ quan.
- Về tác động của Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Bài học kinh nghiệm khi triển khai thi hành Luật TNBTCNN.

5. Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân

- Trong quy định của Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Trong triển khai thi hành (tổ chức, biên chế, kinh phí, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan...).

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

1. Kiến nghị

1.1. Về thể chế

- Kiến nghị các nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

¹ Số liệu chi tiết đề nghị lập theo phụ lục gửi kèm.

- Kiến nghị các nội dung cần đổi mới, cải tiến trong hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường; giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước và thực hiện trách nhiệm hoàn trả.

1.2. Về tổ chức thi hành Luật TNBTCNN

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành Luật TNBTCNN.
- Các kiến nghị khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn tổ chức thực hiện thi hành Luật TNBTCNN.

2. Giải pháp

- Giải pháp trước mắt.
- Giải pháp lâu dài.

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(*Chữ ký, dấu*)

Hướng dẫn phương pháp tính và cách ghi mục I:

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc đã thụ lý (Cột 1 = Cột 2 + Cột 3).
- Cột 2: Ghi số lượng vụ việc thụ lý mới trong kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số lượng vụ việc đang giải quyết (trường hợp vụ việc đã được cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc trường hợp vụ việc đã có Quyết định giải quyết bồi thường chưa có hiệu lực pháp luật nhưng người bị thiệt hại không đồng ý và tiếp tục khởi kiện ra Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước) từ báo cáo trước chuyển sang.
- Cột 4: Ghi tổng số vụ việc có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Cột 4 = Cột 5 + Cột 6).
- Cột 5: Ghi số vụ có Quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
- Cột 6: Ghi số lượng vụ việc đã có Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường nhưng người bị thiệt hại không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự và Tòa án đã ra bản án, quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật.
- Cột 7: Ghi số vụ việc đang giải quyết (vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực) chuyển sang kỳ báo cáo sau (Cột 7 = Cột 1 - Cột 4).
- Cột 8: Ghi tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại (theo quyết định giải quyết bồi thường; bản án, quyết định giải quyết bồi thường của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật).
- Cột 9: Ghi tổng số tiền mà cơ quan quản lý tài chính duyệt để chi trả cho người bị thiệt hại.
- Cột 10: Ghi tổng số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (theo quyết định giải quyết bồi thường; bản án, quyết định giải quyết bồi thường của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật).

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Cấp báo cáo	Số vụ việc phát sinh trách nhiệm hoàn trả (vụ việc)		Số vụ việc đã được xem xét trách nhiệm hoàn trả (vụ việc)	Số tiền phải hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật (đồng)	Số vụ việc đã thực hiện hoàn trả (vụ việc)		Số tiền đã hoàn trả (đồng)	
	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang			Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang
Trung ương	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tỉnh								
Huyện								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

PHỤ LỤC II

TÊN CƠ QUANDANH SÁCH CÁC VỤ VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
THEO LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

TT	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường/ Tòa án giải quyết bồi thường	Tên, địa chỉ người yêu cầu bồi thường	Ngày thụ lý giải quyết	Số hiệu, ngày ban hành quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật	Số tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật (đồng)	Ngày chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường, bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật	Số tiền phải hoàn trả (đồng)	Số tiền đã hoàn trả (đồng)	Số tiền còn phải hoàn trả (đồng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1									
2									
3									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn phương pháp tính và cách ghi:

- Cột 1: Cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết bồi thường hoặc Tòa án giải quyết bồi thường.
- Cột 2: Ghi thông tin của người yêu cầu bồi thường (*tên, địa chỉ*).
- Cột 3: Ghi ngày thụ lý giải quyết đơn yêu cầu bồi thường.
- Cột 4: Ghi số hiệu, ngày ban hành của quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Cột 5: Ghi số tiền được bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Cột 6: Ghi ngày chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường, bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Cột 7: Ghi số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật.
- Cột 8: Ghi số tiền đã hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật.
- Cột 9: Ghi số tiền còn phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật.